

Số: 1105 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu cơ bản đánh giá, xếp loại doanh nghiệp năm 2026
đối với 12 Công ty lâm nghiệp do UBND tỉnh Gia Lai làm đại diện chủ sở hữu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về việc giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu cơ bản đánh giá, xếp loại doanh nghiệp năm 2026 đối với 03 Công ty TNHH Lâm nghiệp: Quy Nhơn, Hà Thanh, Sông Kôn và 09 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp: Ka Nák, Ia Pa, Sơ Pai, Krông Pa, Lơ Ku, Kông Chiêng, Hà Nừng, Kông Chro, Đăk Roong (*Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Trong quá trình triển khai thực hiện, sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án sắp xếp các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh quản lý; giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh các chỉ tiêu được giao tại Điều 1 Quyết định này, bảo đảm phù hợp với mô hình, đặc thù hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch 12 Công ty lâm nghiệp có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, N1, N5, T6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 01
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|----------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 103.867 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 9.507 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 16,82 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | | Không | |

Phụ lục 02
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 56.500 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 7.000 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 12,40 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 13.320,70 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 03
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 34.050 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 2.248 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 4,53 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 10.773,44 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 04
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KA NẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 3.831 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 83 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 0,49 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 7.622,09 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 05
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 7.435 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 208 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 2,23 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 8.189,31 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 06
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SỞ PAI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 4.054 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 128 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 0,93 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 7.143,34 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 07
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KRÔNG PA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 3.215 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 40 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 1,48 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 7.413,21 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 08
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP LỜ KU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 12.881 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 1.332 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 4,92 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 6.609,43 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 9
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KÔNG CHIÊNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 14.852 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 280 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 1,18 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 10.679,57 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 10
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP HÀ NỪNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 3.652 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 345 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 4,81 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 9.014,77 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 11
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 3.994 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 764 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 3,97 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 16.066,49 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |

Phụ lục 12
CHỈ TIÊU CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẮK ROONG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 | Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu | Triệu đồng | 7.957 | |
| 2 | Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 211 | |
| 3 | Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 3,14 | |
| 4 | Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân | | Không | |
| 5 | Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao | ha | 3.352,56 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên |